# ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ HỢP TÁC TRONG CHUỖI CUNG ỨNG ĐẾN HIỆU QUẢ CHUỖI CUNG ỨNG DU LỊCH NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Phùng Thị Hằng***
*Khoa Du lịch và Khách sạn, Đại học Kinh tế Quốc dân*
*Email: hangpt@neu.edu.vn*
**Nguyễn Thị Mỹ Hạnh**
*Khoa Du lịch và Khách sạn, Đại học Kinh tế Quốc dân*
*Email: hanhntm@neu.edu.vn*

Mã bài: JED-3161
Ngày nhận bài: 25/05/2026
Ngày nhận bài sửa: 05/07/2026
Ngày duyệt đăng: 05/07/2026
DOI: 10.33301/JED.VI.3161

**Tóm tắt**
*Bài viết phân tích ảnh hưởng của các hình thức hợp tác chuỗi cung ứng đến hiệu quả chuỗi cung ứng du lịch nông nghiệp tại Hà Nội. Nghiên cứu tiếp cận hợp tác chuỗi cung ứng theo bốn khía cạnh gồm hợp tác dọc, hợp tác ngang, hợp tác đa bên và hợp tác liên ngành. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp định tính và định lượng thông qua phỏng vấn, hiệu chỉnh và kiểm định thang đo, phân tích nhân tố khám phá và hồi quy tuyến tính bội với dữ liệu từ 262 phiếu khảo sát. Kết quả cho thấy hợp tác đa bên, hợp tác dọc và hợp tác liên ngành có tác động tích cực đến hiệu quả chuỗi cung ứng du lịch nông nghiệp, trong đó hợp tác đa bên có ảnh hưởng mạnh nhất; hợp tác ngang không có ý nghĩa thống kê trong bối cảnh nghiên cứu. Nghiên cứu góp phần bổ sung cơ sở lý luận về hợp tác chuỗi cung ứng và đề xuất hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng du lịch nông nghiệp tại Hà Nội.*

**Từ khóa:** Chuỗi cung ứng du lịch nông nghiệp, du lịch nông nghiệp, Hà Nội, hiệu quả chuỗi cung ứng, hợp tác chuỗi cung ứng.
**Mã JEL: L83, M11, Q13.**

**The impact of supply chain collaboration on agricultural tourism supply chain performance in Hanoi**

***Abstract***
*This article examines the effects of different forms of supply chain collaboration on the performance of the agritourism supply chain in Hanoi. Supply chain collaboration is conceptualized along four dimensions: vertical collaboration, horizontal collaboration, multi-stakeholder collaboration, and cross-sector collaboration. The study employs a mixed-methods approach, integrating qualitative and quantitative methods through interviews, scale refinement and validation, exploratory factor analysis, and multiple linear regression, using data from 262 survey responses. The results indicate that multi-stakeholder, vertical, and cross-sector collaboration positively affect agritourism supply chain performance, with multi-stakeholder collaboration exerting the strongest influence; horizontal collaboration is not statistically significant in this research context. The study contributes to the theoretical foundation of supply chain collaboration and proposes managerial implications for enhancing agritourism supply chain performance in Hanoi.*

***Keywords:*** *Agritourism, agritourism supply chain, Hanoi, supply chain collaboration, supply chain performance.*
***JEL Codes: L83, M11, Q13.***

## 1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, du lịch nông nghiệp (DLNN) được xem là một trong những hướng phát triển quan trọng nhằm thúc đẩy kinh tế nông thôn và phát triển du lịch bền vững (Mahmoodi & cộng sự, 2022). Loại hình du lịch này không chỉ góp phần gia tăng giá trị cho sản xuất nông nghiệp mà còn tạo sinh kế cho cộng đồng địa phương, bảo tồn văn hóa bản địa và đa dạng hóa sản phẩm du lịch (Cavalleri & cộng sự, 2022). Một số nghiên cứu cho thấy hiệu quả phát triển DLNN phụ thuộc lớn vào mức độ liên kết và phối hợp giữa các chủ thể tham gia chuỗi cung ứng như nông hộ, hợp tác xã, doanh nghiệp du lịch, cộng đồng địa phương và cơ quan quản lý (Simatupang & Sridharan, 2005; Zhang & cộng sự, 2009; UNWTO, 2020).

Tại Việt Nam, DLNN được xác định là một hướng phát triển nhằm khai thác hiệu quả tài nguyên nông nghiệp và thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn bền vững (Thủ tướng Chính phủ, 2022). Hà Nội có nhiều lợi thế phát triển DLNN nhờ quỹ đất nông nghiệp, hệ thống làng nghề truyền thống, sản phẩm OCOP và tài nguyên văn hóa phong phú. Theo Sở Du lịch Hà Nội (2025), thành phố có hơn 3.400 sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên và đã hình thành nhiều mô hình DLNN gắn với làng nghề, sinh thái và trải nghiệm văn hóa. Tuy nhiên, hoạt động DLNN tại Hà Nội vẫn còn phân tán, thiếu liên kết giữa các chủ thể tham gia và thiếu cơ chế phối hợp đồng bộ, làm hạn chế khả năng khai thác nguồn lực và nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN.

Hợp tác trong chuỗi cung ứng đã được nghiên cứu rộng rãi trong lĩnh vực quản trị chuỗi cung ứng và du lịch (Simatupang & Sridharan, 2005; Zhang & cộng sự, 2009; Fyall & cộng sự, 2012). Tuy nhiên, các nghiên cứu về hợp tác trong chuỗi cung ứng DLNN vẫn còn hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh các đô thị lớn như Hà Nội với sự tham gia của nhiều chủ thể và yêu cầu liên kết ngày càng cao. Một số nghiên cứu tại Việt Nam (Trần Thị Huyền Trang, 2017; Mai & cộng sự, 2022; Nguyễn Xuân Vinh, 2024) đã xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến hợp tác hoặc mối quan hệ giữa hợp tác trong chuỗi cung ứng và hiệu quả điều hành du lịch nhưng việc phân tích đầy đủ tác động riêng của từng hình thức hợp tác đến hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN vẫn chưa được quan tâm đầy đủ.

Xuất phát từ khoảng trống lý luận và thực tiễn trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích ảnh hưởng của các hình thức hợp tác đến hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN tại Hà Nội. Qua đó, nghiên cứu góp phần bổ sung cơ sở lý luận và đề xuất hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng DLNN.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Hợp tác trong chuỗi cung ứng được xem là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng thông qua tăng cường phối hợp giữa các chủ thể tham gia chuỗi (Simatupang & Sridharan, 2005). Trong lĩnh vực du lịch, đặc biệt là DLNN, sản phẩm và dịch vụ được cung ứng thông qua sự phối hợp giữa nhiều chủ thể như nông hộ, hợp tác xã, doanh nghiệp du lịch, cộng đồng địa phương và cơ quan quản lý (Zhang & cộng sự, 2009). Do đó, hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN không chỉ phụ thuộc vào năng lực của từng chủ thể riêng lẻ mà còn phụ thuộc vào mức độ liên kết, chia sẻ nguồn lực và phối hợp giữa các bên tham gia chuỗi.

Các nghiên cứu trước tiếp cận hợp tác chuỗi cung ứng theo hai hướng chủ yếu. *Thứ nhất,* từ góc độ quản trị chuỗi cung ứng, hợp tác được phân tích thông qua quan hệ hợp tác dọc và hợp tác ngang (Barratt, 2004) hoặc các cơ chế phối hợp như chia sẻ thông tin, đồng bộ hóa quyết định và chia sẻ nguồn lực (Simatupang & Sridharan, 2005; Cao & Zhang, 2011). *Thứ hai,* các nghiên cứu về quản trị hợp tác và quản trị điểm đến nhấn mạnh vai trò của hợp tác giữa các bên liên quan, đặc biệt là hợp tác đa bên và hợp tác liên ngành, trong đồng tạo giá trị và tăng cường hiệu quả phối hợp của mạng lưới các chủ thể tại điểm đến (Bryson & cộng sự, 2006; Ansell & Gash, 2008; Fyall & cộng sự, 2012).

Chuỗi cung ứng DLNN có tính đa chủ thể và liên ngành rõ nét, gắn kết các lĩnh vực như nông nghiệp, du lịch và các ngành liên quan. Do vậy, hoạt động hợp tác cần được xem xét không chỉ theo chiều dọc và chiều ngang mà còn dưới góc độ hợp tác đa bên và hợp tác liên ngành. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất khung nghiên cứu gồm bốn hình thức hợp tác: *hợp tác dọc, hợp tác ngang, hợp tác đa bên và hợp tác liên ngành*. Khung nghiên cứu này phản ánh đặc trưng của chuỗi cung ứng DLNN, đồng thời tích hợp các cách tiếp cận về quản trị chuỗi cung ứng, quản trị hợp tác và quản trị điểm đến trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước.

Theo đó, bốn hình thức hợp tác nói trên được xem xét như các thành phần độc lập trong mô hình nghiên cứu nhằm kiểm định mức độ ảnh hưởng của từng hình thức hợp tác đến hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN trên địa bàn thành phố Hà Nội.

***2.1. Hợp tác dọc và hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN***

Hợp tác dọc là sự phối hợp giữa các chủ thể ở các công đoạn khác nhau trong chuỗi cung ứng nhằm tăng cường liên kết và nâng cao hiệu quả vận hành chuỗi (Gereffi & cộng sự, 2005; Simatupang & Sridharan, 2005). Trong chuỗi cung ứng du lịch nông nghiệp, hợp tác dọc góp phần tăng cường sự phối hợp giữa hoạt động sản xuất nông nghiệp và hoạt động du lịch, đồng thời nâng cao tính nhất quán của sản phẩm và dịch vụ cung ứng cho du khách. Các nghiên cứu trước cho thấy hợp tác dọc có thể thúc đẩy chia sẻ thông tin, tăng cường phối hợp và nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng (Simatupang & Sridharan, 2005; Cao & Zhang, 2011). Vì vậy, nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

*H1: Hợp tác dọc có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN tại Hà Nội.*

***2.2. Hợp tác ngang và hiệu quả chuỗi cung ứng du lịch nông nghiệp***

Hợp tác ngang là sự liên kết giữa các chủ thể cùng cấp trong chuỗi cung ứng như giữa các nông hộ, hợp tác xã hoặc doanh nghiệp du lịch nhằm chia sẻ nguồn lực, kinh nghiệm và thị trường (Fyall & cộng sự, 2012). Trong bối cảnh du lịch nông nghiệp, hợp tác ngang góp phần hình thành các cụm liên kết sản phẩm, nâng cao khả năng cung ứng và tăng tính ổn định của chất lượng dịch vụ. Đồng thời, sự liên kết giữa các chủ thể cùng cấp còn góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cộng đồng và gia tăng giá trị điểm đến (Lane & Kastenholz, 2015). Do đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau:

*H2: Hợp tác ngang có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN tại Hà Nội.*

***2.3. Hợp tác đa bên và hiệu quả chuỗi cung ứng du lịch nông nghiệp***

Hợp tác đa bên là sự phối hợp giữa các nhóm chủ thể như doanh nghiệp, cộng đồng địa phương, cơ quan quản lý và các tổ chức hỗ trợ nhằm thực hiện mục tiêu chung (Ansell & Gash, 2008). Sự hợp tác này tạo điều kiện chia sẻ nguồn lực, hài hòa lợi ích và tăng cường phối hợp giữa các bên trong phát triển DLNN. Các nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của hợp tác giữa các bên liên quan và quan hệ đối tác công - tư - cộng đồng đối với phát triển DLNN bền vững (McComb & cộng sự, 2017; UNWTO, 2020), đồng thời cho thấy hợp tác có tác động tích cực đến hiệu quả chuỗi cung ứng du lịch (Mai & cộng sự, 2022). Vì vậy, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

*H3: Hợp tác đa bên có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN tại Hà Nội.*

***2.4. Hợp tác liên ngành và hiệu quả chuỗi cung ứng du lịch nông nghiệp***

Hợp tác liên ngành là sự phối hợp và chia sẻ thông tin, nguồn lực, hoạt động và năng lực giữa các chủ thể thuộc hai hoặc nhiều lĩnh vực nhằm đạt được những kết quả mà một lĩnh vực riêng lẻ khó có thể đạt được (Bryson & cộng sự, 2006). Trong du lịch nông nghiệp, hợp tác liên ngành thể hiện qua sự kết nối giữa du lịch với nông nghiệp, văn hóa, môi trường, giáo dục, công nghệ và các lĩnh vực liên quan. Hợp tác và chia sẻ nguồn lực giữa các chủ thể góp phần thúc đẩy đổi mới, nâng cao năng lực cạnh tranh của điểm đến và hiệu quả chuỗi cung ứng du lịch (Romeiro & Costa, 2010). Vì vậy, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

*H4: Hợp tác liên ngành có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN tại Hà Nội.*

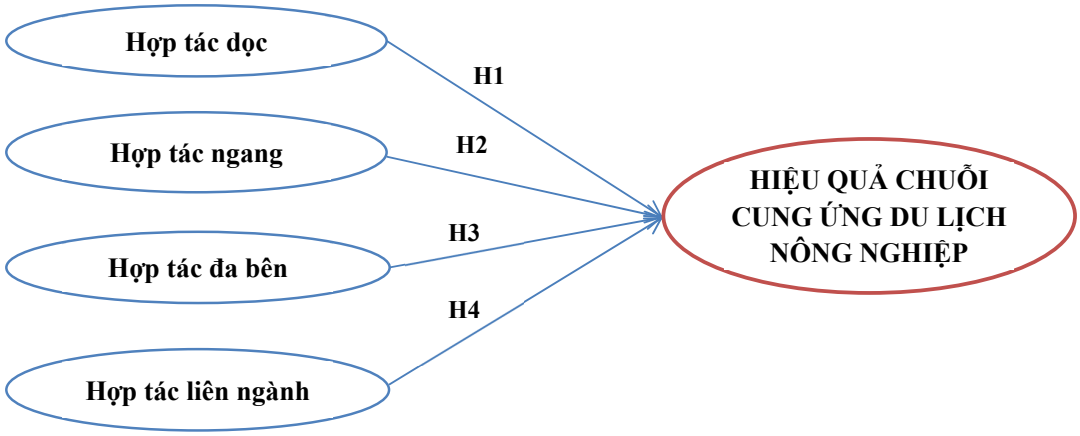
***2.5. Hiệu quả chuỗi cung ứng du lịch nông nghiệp***

Hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN được tiếp cận như một khái niệm đa chiều, phản ánh mức độ chuỗi cung ứng đạt được các mục tiêu về hiệu quả vận hành, chất lượng trải nghiệm, giá trị kinh tế - xã hội và phát triển bền vững (Huang, 2018; UNWTO, 2020). Khác với chuỗi cung ứng sản xuất, hiệu quả của chuỗi cung ứng DLNN không chỉ được đánh giá thông qua năng suất hay chi phí mà còn thông qua khả năng tạo ra giá trị đồng thời cho du khách, các chủ thể tham gia chuỗi và cộng đồng địa phương. Đặc điểm này xuất phát từ bản chất của DLNN, nơi sản phẩm du lịch được hình thành thông qua sự tích hợp giữa sản xuất nông nghiệp, trải nghiệm văn hóa và các dịch vụ du lịch, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa nhiều chủ thể trong chuỗi cung ứng.

Kế thừa Simatupang & Sridharan (2005); UNWTO (2020), nghiên cứu tiếp cận hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN trên bốn phương diện. *Hiệu quả vận hành* phản ánh khả năng phối hợp giữa các chủ thể, bảo đảm tính thông suốt và khả năng thích ứng của hoạt động cung ứng. *Hiệu quả trải nghiệm* phản ánh khả năng cung cấp sản phẩm và dịch vụ nhất quán, đáp ứng kỳ vọng và nâng cao sự hài lòng của du khách. *Hiệu quả kinh tế - xã hội* phản ánh giá trị tạo ra cho các chủ thể tham gia chuỗi và cộng đồng địa phương thông qua tăng thu nhập, chia sẻ lợi ích và thúc đẩy phát triển địa phương. *Hiệu quả phát triển bền vững* phản ánh khả năng bảo tồn tài nguyên, duy trì sinh kế cộng đồng và bảo đảm sự phát triển lâu dài của chuỗi cung ứng.

Dựa trên các phân tích lý luận và các giả thuyết nghiên cứu trên, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu nhằm kiểm định ảnh hưởng của các hình thức hợp tác trong chuỗi cung ứng đến hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN tại Hà Nội (hình 1).

**Hình 1. Mô hình nghiên cứu**




*Nguồn: Đề xuất của tác giả*

**3. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng nhằm khám phá và kiểm định mối quan hệ giữa các hình thức hợp tác với hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN tại Hà Nội. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phỏng vấn và thảo luận với chuyên gia cùng đại diện các bên tham gia chuỗi cung ứng nhằm hiệu chỉnh thang đo phù hợp với bối cảnh nghiên cứu và hỗ trợ diễn giải kết quả.

Nghiên cứu định lượng sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện kết hợp chọn mẫu có chủ đích, thu thập 262 phiếu khảo sát hợp lệ (đạt tỷ lệ phản hồi 97% trên tổng số 270 phiếu phát ra). Khảo sát được thực hiện tại 10 điểm DLNN tiêu biểu của Hà Nội (Ba Vì, Suối Hai, Yên Bài, Vân Đình, Kim Anh, Mê Linh, Nam Phù, Hồng Vân, Đan Phượng và Đa Phúc), được lựa chọn trên cơ sở đã hình thành mô hình kinh doanh DLNN và có sự tham gia của nhiều nhóm chủ thể trong chuỗi cung ứng. Mẫu khảo sát gồm nông hộ/trang trại (76 phiếu; 29,0%), cộng đồng địa phương và hợp tác xã (72 phiếu; 27,5%), doanh nghiệp du lịch và doanh nghiệp liên quan (55 phiếu; 21,0%), cơ quan quản lý nhà nước (30 phiếu; 11,5%) và các tổ chức hỗ trợ (29 phiếu; 11,0%). Cơ cấu mẫu phản ánh các nhóm chủ thể chính trong chuỗi cung ứng DLNN, phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.

Hợp tác chuỗi cung ứng DLNN được tiếp cận như một cấu trúc đa chiều gồm hợp tác dọc, hợp tác ngang, hợp tác đa bên và hợp tác liên ngành. Các thang đo (Bảng 1) được kế thừa và hiệu chỉnh từ các nghiên cứu trước (Ansell & Gash, 2008; Gereffi & cộng sự, 2005; Bryson & cộng sự, 2006; Simatupang & Sridharan, 2005; Zhang & cộng sự, 2009; Cao & Zhang, 2011; Fyall & cộng sự, 2012; Lane & Kastenholz, 2015; UNWTO, 2020). Các biến quan sát được đo lường bằng thang Likert 5 mức, từ 1 = "Hoàn toàn không đồng ý" đến 5 = "Hoàn toàn đồng ý".

Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 23.0. Nghiên cứu sử dụng Cronbach's Alpha để đánh giá độ tin

cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá (EFA) để kiểm định giá trị hội tụ và giá trị phân biệt, đồng thời sử dụng phân tích tương quan Pearson và hồi quy tuyến tính đa biến để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Hiện tượng đa cộng tuyến được kiểm định thông qua hệ số VIF.

## 4. Kết quả nghiên cứu

### *4.1. Đánh giá độ tin cậy và giá trị của thang đo*

Kết quả kiểm định độ tin cậy cho thấy các thang đo trong nghiên cứu đều đạt yêu cầu về độ tin cậy với hệ số CA > 0,7 và hệ số tương quan biến - tổng của các biến quan sát đều > 0,3 sau khi loại bỏ ba chỉ báo không phù hợp (*Doanh nghiệp, cộng đồng và chính quyền có cơ chế trao đổi thông tin thường xuyên; Các bên liên ngành phối hợp để tích hợp văn hóa và tri thức bản địa vào sản phẩm DLNN; Sự phối hợp giữa các bên giúp giảm chậm trễ trong cung ứng dịch vụ*). Điều này cho thấy đa số các thang đo có mức độ nhất quán nội tại tốt và phù hợp để tiếp tục thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA và các phân tích tiếp theo.

Kết quả phân tích EFA đối với các biến độc lập cho thấy hệ số KMO đạt 0,807 (0,5 < KMO < 1) và kiểm định Bartlett có Sig. = 0,000 (<0,05), chứng tỏ dữ liệu phù hợp để thực hiện phân tích nhân tố khám phá. Sau khi loại chỉ báo "*Các bên phối hợp ứng dụng công nghệ trong quản lý, quảng bá và truy xuất nguồn gốc sản phẩm DLNN*" do xuất hiện tải chéo giữa các nhân tố, kết quả EFA rút trích được 4 nhân tố với Eigenvalue > 1 và tổng phương sai trích đạt 81,6%. Các biến quan sát còn lại có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 và không xuất hiện tải chéo đáng kể, cho thấy cấu trúc nhân tố đạt yêu cầu phân tích EFA và đủ điều kiện để sử dụng trong các phân tích tiếp theo.

Đối với biến phụ thuộc "Hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN", kết quả EFA cho thấy hệ số KMO đạt 0,904 và kiểm định Bartlett có Sig. = 0,000 (<0,05). Kết quả phân tích rút trích được 01 nhân tố với tổng phương sai trích đạt 80,7%, đồng thời các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 nên thang đo đạt yêu cầu về giá trị hội tụ và đủ điều kiện để phân tích các bước tiếp theo.

**Bảng 1: Kết quả kiểm định độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá EFA**

| Diễn giải | Tương quan biến tổng | Cronbach's Alpha nếu loại biến | Hệ số tải nhân tố EFA |
|---|---|---|---|
| **Hợp tác dọc (DOC): Cronbach's Alpha = 0,948** | | | |
| Các khâu sản xuất nông nghiệp và tổ chức dịch vụ du lịch có sự phối hợp chặt chẽ | 0,872 | 0,934 | 0,907 |
| Thông tin về nhu cầu du khách và lịch trình tour được chia sẻ kịp thời giữa các bên | 0,793 | 0,943 | 0,844 |
| Các bên trong chuỗi phối hợp hiệu quả trong quá trình phục vụ du khách | 0,686 | 0,956 | 0,770 |
| Sự hợp tác giữa các khâu giúp giảm gián đoạn trong cung ứng dịch vụ | 0,937 | 0,926 | 0,957 |
| Các bên trong chuỗi cung ứng sản phẩm và dịch vụ du lịch tin tưởng lẫn nhau trong quá trình hợp tác | 0,843 | 0,938 | 0,899 |
| Các bên có cam kết duy trì hợp tác lâu dài trong chuỗi DLNN | 0,941 | 0,925 | 0,960 |
| **Hợp tác ngang (NGANG): Cronbach's Alpha = 0,945** | | | |
| Các bên tham gia kinh doanh DLNN (nông hộ/trang trại/cộng đồng...) có sự liên kết và hỗ trợ lẫn nhau | 0,834 | 0,934 | 0,883 |
| Các bên tham gia kinh doanh DLNN chia sẻ thông tin và kinh nghiệm với nhau | 0,820 | 0,936 | 0,880 |
| Có sự thống nhất về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, dịch vụ DLNN giữa các bên tham gia kinh doanh DLNN tại địa phương | 0,805 | 0,937 | 0,870 |
| Các bên tham gia kinh doanh DLNN tin tưởng lẫn nhau trong quá trình hợp tác | 0,924 | 0,923 | 0,950 |
| Các bên tham gia kinh doanh DLNN có cam kết duy trì liên kết hợp tác lâu dài | 0,950 | 0,919 | 0,968 |
| Các bên tham gia kinh doanh DLNN có chung mục tiêu nâng cao hiệu quả DLNN | 0,665 | 0,952 | 0,741 |
| **Hợp tác đa bên (DB): Cronbach's Alpha = 0,974** | | | |
| Chính quyền địa phương tham gia hỗ trợ, định hướng và điều phối DLNN | 0,941 | 0,946 | 0,964 |
| Doanh nghiệp, cộng đồng và chính quyền có cơ chế trao đổi thông tin thường xuyên | 0,174 | 0,963 | - |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Các bên tham gia (nông hộ/HTX, doanh nghiệp, chính quyền, cơ quan quản lý du lịch, các bên hỗ trợ) phối hợp hiệu quả khi triển khai DLNN | 0,884 | 0,956 | 0,924 |
| Các bên tham gia tin tưởng lẫn nhau trong quá trình hợp tác | 0,781 | 0,971 | 0,848 |
| Các bên tham gia có cam kết tham gia lâu dài vào DLNN | 0,949 | 0,945 | 0,969 |
| Các bên tham gia có chung mục tiêu phát triển DLNN bền vững | 0,922 | 0,949 | 0,950 |
| **Hợp tác liên ngành (LN): Cronbach's Alpha = 0,919** | | | |
| Các bên thuộc lĩnh vực nông nghiệp và du lịch phối hợp chặt chẽ trong thiết kế và tổ chức hoạt động DLNN | 0,910 | 0,836 | 0,926 |
| Các bên liên ngành phối hợp để tích hợp văn hóa và tri thức bản địa vào sản phẩm DLNN | 0,255 | 0,898 | - |
| Các bên phối hợp ứng dụng công nghệ trong quản lý, quảng bá và truy xuất nguồn gốc sản phẩm DLNN | 0,513 | 0,920 | - |
| Các bên thuộc các lĩnh vực khác nhau (du lịch, nông nghiệp, văn hóa, giáo dục, môi trường, công nghệ, thương mại....) phối hợp hiệu quả trong DLNN | 0,933 | 0,830 | 0,956 |
| Các bên liên ngành có sự tin tưởng và cam kết hợp tác lâu dài | 0,524 | 0,918 | 0,748 |
| Các bên liên ngành có chung mục tiêu phát triển DLNN | 0,889 | 0,842 | 0,945 |
| **Hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN (HQ): Cronbach's Alpha = 0,970** | | | |
| Các hoạt động trong chuỗi DLNN được vận hành thông suốt | 0,932 | 0,963 | 0,949 |
| Chuỗi DLNN có khả năng linh hoạt điều chỉnh theo nhu cầu du khách | 0,869 | 0,966 | 0,900 |
| Sự phối hợp giữa các bên giúp giảm chậm trễ trong cung ứng dịch vụ | -0,145 | 0,970 | - |
| Trải nghiệm DLNN giữa các thời điểm tương đối nhất quán | 0,934 | 0,963 | 0,951 |
| Du khách đánh giá cao chất lượng tổng thể của DLNN | 0,889 | 0,966 | 0,912 |
| Du khách nhìn chung hài lòng với trải nghiệm DLNN | 0,899 | 0,965 | 0,924 |
| DLNN góp phần tăng thu nhập cho các chủ thể tham gia | 0,570 | 0,977 | 0,622 |
| Cộng đồng địa phương được hưởng lợi từ DLNN | 0,890 | 0,965 | 0,917 |
| DLNN góp phần bảo tồn tài nguyên nông nghiệp và môi trường | 0,923 | 0,964 | 0,940 |
| DLNN tạo nền tảng sinh kế bền vững cho cộng đồng địa phương | 0,905 | 0,965 | 0,925 |

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng SPSS.*

Sau khi đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha và thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA), nghiên cứu tiến hành kiểm định sai lệch phương pháp chung (Common Method Bias) bằng Harman's Single-Factor Test (Podsakoff & cộng sự, 2003). Nhân tố đầu tiên giải thích 28,254% tổng phương sai (<50%), cho thấy sai lệch phương pháp chung không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả nghiên cứu.

### *4.2. Kết quả phân tích hồi quy*

Trước khi thực hiện phân tích hồi quy, nghiên cứu tiến hành phân tích tương quan Pearson. Kết quả cho thấy ba hình thức hợp tác gồm hợp tác dọc, hợp tác đa bên và hợp tác liên ngành có tương quan thuận và có ý nghĩa thống kê với hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN ($p < 0,01$), trong khi đó hợp tác ngang không có ý nghĩa thống kê ($p = 0,402$). Hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,8, đáp ứng điều kiện thực hiện phân tích hồi quy tuyến tính đa biến.

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến cho thấy hệ số $R^2$ hiệu chỉnh đạt 0,134, phản ánh các hình thức hợp tác giải thích được 13,4% sự biến thiên của hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN. Điều này cho thấy ngoài các hình thức hợp tác, hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN còn chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác không thuộc phạm vi nghiên cứu. Hệ số Durbin-Watson đạt 1,987, cho thấy mô hình không có hiện tượng tự tương quan. Kiểm định ANOVA cho kết quả Sig. = 0,000 (<0,05), khẳng định mô hình hồi quy có ý nghĩa

**Bảng 2. Kết quả mô hình hồi quy**

| Mô hình | Hệ số chưa chuẩn hóa | | Hệ số chuẩn hóa | t | Sig. | Thống kê đa cộng tuyến | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | B | Sai số chuẩn | Beta | | | Tolerance | VIF |
| (Constant) | 0,838 | 0,402 | | 2,085 | 0,038 | | |
| Hợp tác dọc | 0,227 | 0,058 | 0,223 | 3,901 | 0,000 | 0,995 | 1,005 |
| Hợp tác ngang | 0,058 | 0,054 | 0,062 | 1,083 | 0,280 | 0,996 | 1,004 |
| Hợp tác đa bên | 0,239 | 0,051 | 0,266 | 4,654 | 0,000 | 0,997 | 1,003 |
| Hợp tác liên ngành | 0,177 | 0,054 | 0,189 | 3,299 | 0,001 | 0,994 | 1,006 |

a. Biến phụ thuộc: Hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS.*

thống kê và phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Bên cạnh đó, các hệ số VIF đều nhỏ hơn 2, cho thấy không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Kết quả phân tích hồi quy các yếu tố hợp tác ảnh hưởng đến hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN được trình bày tại Bảng 2.

**5. Thảo luận**

Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố hợp tác dọc, hợp tác đa bên và hợp tác liên ngành đều có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN tại Hà Nội, hợp tác ngang không có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu.

Trong đó, hợp tác đa bên có tác động mạnh nhất đến hiệu quả chuỗi cung ứng với hệ số Beta = 0,266. Kết quả này cho thấy sự phối hợp giữa doanh nghiệp, cộng đồng địa phương, cơ quan quản lý và các tổ chức hỗ trợ có vai trò quan trọng trong nâng cao hiệu quả vận hành và phát triển bền vững DLNN. Điều này phù hợp với quan điểm của McComb & cộng sự (2017) và UNWTO (2020) về vai trò cơ chế hợp tác đa bên và sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển DLNN.

Hợp tác dọc có ảnh hưởng tích cực và xếp thứ hai trong mô hình nghiên cứu với hệ số Beta = 0,223. Kết quả này phản ánh vai trò của sự phối hợp giữa các chủ thể ở các khâu khác nhau trong chuỗi cung ứng như nông hộ, hợp tác xã và doanh nghiệp du lịch. Khi các bên tăng cường chia sẻ thông tin, phối hợp tổ chức dịch vụ và đồng bộ hóa hoạt động, hiệu quả vận hành chuỗi cung ứng có xu hướng cải thiện đáng kể. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Simatupang & Sridharan (2005) và Zhang & cộng sự (2009).

Bên cạnh đó, hợp tác liên ngành cũng có tác động tích cực đến hiệu quả chuỗi cung ứng với hệ số Beta = 0,189. Kết quả cho thấy sự phối hợp giữa du lịch với các lĩnh vực như nông nghiệp, văn hóa và công nghệ góp phần nâng cao khả năng đổi mới sản phẩm và gia tăng giá trị trải nghiệm du khách. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Bryson & cộng sự (2006) và UNWTO (2020) về vai trò của liên kết liên ngành trong nâng cao tính sáng tạo và khả năng cạnh tranh của điểm đến.

Ngược lại, hợp tác ngang không có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu (Sig. = 0,280). Kết quả cho thấy sự liên kết giữa các chủ thể cùng cấp như nông hộ và hợp tác xã tại Hà Nội hiện chưa đủ chặt chẽ để tạo ra tác động rõ rệt đến hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN. Dữ liệu phỏng vấn sâu cho thấy nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ quy mô hoạt động còn nhỏ lẻ, mang tính tự phát, thiếu cơ chế phối hợp ổn định, mức độ tin cậy giữa các bên tham gia trong chuỗi còn chưa cao và sự cạnh tranh giữa các chủ thể cùng cấp vẫn còn tương đối lớn.

Giá trị hệ số $R^2$ hiệu chỉnh = 13,4% cho thấy các hình thức hợp tác mới chỉ giải thích được một phần sự biến thiên của hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN. Điều này phản ánh tính đa chiều của chuỗi cung ứng DLNN, trong đó hiệu quả còn ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác như năng lực quản trị của các chủ thể, chất lượng nguồn nhân lực, chính sách hỗ trợ của địa phương, mức độ chuyển đổi số và đặc điểm tài nguyên điểm đến. Do đó, các hàm ý chính sách của nghiên cứu giới hạn trong phạm vi các yếu tố hợp tác đã được kiểm định, không xem là những yếu tố duy nhất quyết định hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN. Đồng thời, kết quả cũng gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo mở rộng mô hình bằng việc bổ sung các biến giải thích khác nhằm nâng cao khả năng giải thích của mô hình.

**6. Kết luận**

Nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích ảnh hưởng của các hình thức hợp tác trong chuỗi cung ứng đến hiệu quả chuỗi cung ứng DLNN tại Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy hợp tác đa bên, hợp tác dọc và hợp tác liên ngành đều có tác động tích cực đến hiệu quả chuỗi cung ứng, trong khi hợp tác ngang chưa có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu.

Hợp tác đa bên là nhân tố có tác động mạnh nhất, cho thấy vai trò quan trọng của cơ chế phối hợp giữa doanh nghiệp, cộng đồng địa phương và cơ quan quản lý trong phát triển DLNN bền vững. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò của sự phối hợp giữa các khâu trong chuỗi cung ứng và sự liên kết liên ngành trong nâng cao hiệu quả vận hành, chất lượng dịch vụ và giá trị trải nghiệm DLNN.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số giải pháp như tăng cường cơ chế phối hợp đa bên

giữa chính quyền địa phương, doanh nghiệp, hợp tác xã và cộng đồng trong quản lý, phát triển DLNN; phát triển nền tảng chia sẻ thông tin và tăng cường liên kết giữa các chủ thể trong chuỗi cung ứng. Đồng thời, cần thúc đẩy liên kết giữa sản phẩm OCOP, làng nghề và mô hình farmstay, cũng như đẩy mạnh hợp tác giữa du lịch với các lĩnh vực nông nghiệp, văn hóa và công nghệ nhằm đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao hiệu quả vận hành và khả năng cạnh tranh của DLNN tại Hà Nội. Bên cạnh đó, cần tăng cường hỗ trợ chuyển đổi số trong quản lý, quảng bá và kết nối thị trường, đồng thời thúc đẩy mô hình hợp tác công - tư - cộng đồng nhằm thúc đẩy sự phát triển toàn diện và khả năng cạnh tranh của DLNN tại Hà Nội.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế nhất định. Phạm vi nghiên cứu chỉ tập trung tại Hà Nội nên khả năng khái quát hóa kết quả nghiên cứu còn hạn chế. Ngoài ra, mô hình nghiên cứu mới chỉ xem xét các hình thức hợp tác mà chưa đưa vào các yếu tố khác như chuyển đổi số, năng lực quản trị hay vai trò hỗ trợ của chính quyền địa phương. Đây có thể là hướng nghiên cứu tiếp theo nhằm hoàn thiện hơn mô hình nghiên cứu về chuỗi cung ứng DLNN.

**Tài liệu tham khảo**


Ansell, C., & Gash, A. (2008). Collaborative governance in theory and practice. *Journal of Public Administration Research and Theory, 18*(4), 543-571. https://doi.org/10.1093/jopart/mum032

Barratt, M. (2004). Understanding the meaning of collaboration in the supply chain. *Supply Chain Management: An International Journal, 9*(1), 30-42. https://doi.org/10.1108/13598540410517566

Bryson, J. M., Crosby, B. C., & Stone, M. M. (2006). The design and implementation of cross-sector collaborations: Propositions from the literature. *Public Administration Review, 66*(s1), 44-55. https://doi.org/10.1111/j.1540-6210.2006.00665.x

Cao, M., & Zhang, Q. (2011). Supply chain collaboration: Impact on collaborative advantage and firm performance. *Journal of Operations Management, 29*(3), 163-180. https://doi.org/10.1016/j.jom.2010.12.008

Cavalleri, S. A. E., Tanwattana, P., & Grünbühel, C. M. (2022). Systemizing a rural livelihood diversification framework for sustainable community-based agritourism: A participatory approach to ensure resilience. Frontiers in Sustainable Food Systems, 6, 993892. https://doi.org/10.3389/fsufs.2022.993892

Fyall, A., Garrod, B., & Wang, Y. (2012). Destination collaboration: A critical review of theoretical approaches to a multi-dimensional phenomenon. *Journal of Destination Marketing & Management, 1*(1-2), 10-26. https://doi.org/10.1016/j.jdmm.2012.10.002

Gereffi, G., Humphrey, J., & Sturgeon, T. (2005). The governance of global value chains. *Review of International Political Economy, 12*(1), 78-104. https://doi.org/10.1080/09692290500049805

Huang, C.-W. (2018). Assessing the performance of tourism supply chains by using the hybrid network data envelopment analysis model. *Tourism Management, 65*, 303-316. https://doi.org/10.1016/j.tourman.2017.10.013

Lane, B., & Kastenholz, E. (2015). Rural tourism: The evolution of practice and research approaches - Towards a new generation concept? *Journal of Sustainable Tourism, 23*(8-9), 1133-1156. https://doi.org/10.1080/09669582.2015.1083997

Mahmoodi, M., Roman, M., & Prus, P. (2022). Features and challenges of agritourism: Evidence from Iran and Poland. *Sustainability, 14*(8), 4555. https://doi.org/10.3390/su14084555

Mai, V. N., Nguyen, Q. N., & Nguyen, D. H. L. (2022). The relationship between cooperation, supply chain performance and tour operator performance: A case study of tourism supply chain in Vietnam. *GeoJournal of Tourism and Geosites, 44*(4), 1246-1252. https://doi.org/10.30892/gtg.44408-940

McComb, E. J., Boyd, S., & Boluk, K. (2017). Stakeholder collaboration: A means to the success of rural tourism destinations? A critical evaluation of the existence of stakeholder collaboration within the Mournes, Northern Ireland. *Tourism and Hospitality Research, 17*(3), 286-297. https://doi.org/10.1177/1467358415583738

Nguyễn Xuân Vinh. (2024). Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hợp tác bền vững trong chuỗi cung ứng du lịch Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Đông Á, 3*(1), 60-75. https://doi.org/10.59907/daujs.3.1.2024.245

Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., Lee, J.-Y., & Podsakoff, N. P. (2003). Common method biases in behavioral research: A critical review of the literature and recommended remedies. *Journal of Applied Psychology, 88*(5), 879-903. https://doi.org/10.1037/0021-9010.88.5.879

Romeiro, P., & Costa, C. (2010). The potential of management networks in the innovation and competitiveness of rural tourism: A case study on the Valle del Jerte (Spain). *Current Issues in Tourism, 13*(1), 75-91. https://doi.org/10.1080/13683500902730452

Simatupang, T. M., & Sridharan, R. (2005). The collaboration index: A measure for supply chain collaboration. *International Journal of Physical Distribution & Logistics Management, 35*(1), 44-62. https://doi.org/10.1108/09600030510577421

Sở Du lịch Hà Nội (2025). *Báo cáo tình hình, kết quả phát triển du lịch Hà Nội năm 2025 và kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, giải pháp năm 2026*. Sở Du lịch Hà Nội.

Thủ tướng Chính phủ (2022). *Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 về việc phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025*. Chính phủ Việt Nam.

Trần Thị Huyền Trang (2017). *Các yếu tố ảnh hưởng đến mối quan hệ hợp tác của công ty lữ hành với nhà cung cấp trong chuỗi cung ứng du lịch* [Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân].

World Tourism Organization (UNWTO) (2020). *UNWTO recommendations on tourism and rural development: A guide to making tourism an effective tool for rural development*. World Tourism Organization. https://doi.org/10.18111/9789284422173

Zhang, X., Song, H., & Huang, G. Q. (2009). Tourism supply chain management: A new research agenda. *Tourism Management, 30*(3), 345-358. https://doi.org/10.1016/j.tourman.2008.12.010

**Tác giả liên hệ: Phùng Thị Hằng - Email: hangpt@neu.edu.vn**